

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I/2018**

THÁNG 4 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		32.950.886.918.408	33.068.060.366.641
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.662.968.459.743	4.264.641.954.689
Tiền	111		846.812.895.854	764.396.954.689
Các khoản tương đương tiền	112		5.816.155.563.889	3.500.245.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.097.179.666.718	9.936.707.080.033
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	7.097.179.666.718	9.936.707.080.033
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.178.547.741.042	6.555.418.799.648
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.982.714.902.404	1.999.843.596.977
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.856.000.991.045	4.007.002.903.693
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	373.123.574.564	583.180.931.761
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(34.932.619.381)	(35.984.891.839)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.640.892.410	1.376.259.056
Hàng tồn kho	140	V.5	11.333.204.635.800	11.748.873.281.675
Hàng tồn kho	141		11.473.029.927.631	11.893.184.186.263
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(139.825.291.831)	(144.310.904.588)
Tài sản ngắn hạn khác	150		678.986.415.105	562.419.250.596
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		136.129.041.210	118.434.339.660
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		525.491.139.726	421.916.425.069
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.366.234.169	22.068.485.867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		21.486.597.050.953	19.954.124.411.610
Các khoản phải thu dài hạn	210		22.307.347.172	21.810.530.536
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	22.307.347.172	21.810.530.536
Tài sản cố định	220		13.075.194.506.203	13.197.796.695.351
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	12.879.619.300.176	13.012.259.134.112
Nguyên giá	222		21.704.460.370.910	21.244.526.727.212
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.824.841.070.734)	(8.232.267.593.100)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	195.575.206.027	185.537.561.239
Nguyên giá	228		237.620.165.357	225.393.363.897
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.044.959.330)	(39.855.802.658)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	188.172.060.799	191.191.085.236
Nguyên giá	231		246.141.517.543	246.141.517.543
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(57.969.456.744)	(54.950.432.307)
Tài sản dở dang dài hạn	240		6.779.802.318.769	5.468.751.412.626
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		780.351.307.517	742.673.512.829
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	5.999.451.011.252	4.726.077.899.797
Đầu tư tài chính dài hạn	250		31.015.649.848	16.951.738.400
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.700.000.000	15.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	15.315.649.848	1.251.738.400
Tài sản dài hạn khác	260		1.390.105.168.162	1.057.622.949.461
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.095.751.686.732	832.464.153.214
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		185.722.116.391	170.753.319.290
Lợi thế thương mại	269	V.11	108.631.365.039	54.405.476.957
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		54.437.483.969.361	53.022.184.778.251

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		20.009.291.058.652	20.624.604.566.341
Nợ ngắn hạn	310		17.459.059.766.452	18.519.722.634.329
Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.420.134.716.675	4.226.437.580.299
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		705.004.491.879	824.276.288.448
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	449.772.422.112	378.251.543.847
Phải trả người lao động	314		236.794.773.306	294.643.257.677
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	246.885.610.097	308.755.056.470
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		20.403.665.550	2.863.469.241
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.368.185.843.735	442.135.349.194
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	10.291.257.465.605	11.328.518.776.500
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	7.425.670.031	8.150.637.096
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		713.195.107.462	705.690.675.557
Nợ dài hạn	330		2.550.231.292.200	2.104.881.932.012
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	411.943.997.721	386.454.362.041
Phải trả dài hạn khác	337	V.15	41.920.873.188	46.659.980.472
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	2.077.143.669.720	1.651.494.675.275
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		323.343.872	323.343.866
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	18.899.407.699	19.949.570.358

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		34.428.192.910.709	32.397.580.211.910
Vốn chủ sở hữu	410	V.17	34.428.192.910.709	32.397.580.211.910
Vốn cổ phần	411		15.170.790.000.000	15.170.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.170.790.000.000	15.170.790.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.202.198.967.068	3.202.198.967.068
Cổ phiếu quỹ	415		(2.063.270.000)	(1.693.270.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		918.641.612.156	518.641.612.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.017.374.820.546	13.397.029.077.196
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.806.120.845.975	10.996.468.024.758
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.211.253.974.571	2.400.561.052.438
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		121.250.780.939	110.613.825.490
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		54.437.483.969.361	53.022.184.778.251

Hưng Yên, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Trần Tuấn Dương



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.161.793.754.293	10.430.779.332.209
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	160.830.333.055	166.025.072.138
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13.000.963.421.238	10.264.754.260.071
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	10.035.454.240.162	7.801.893.140.729
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.965.509.181.076	2.462.861.119.342
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	63.318.173.965	73.850.799.321
Chi phí tài chính	22	VI.5	171.748.751.094	111.741.780.455
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>118.019.669.890</i>	<i>83.754.910.316</i>
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	(10.672.981)
Chi phí bán hàng	25	VI.8	143.871.695.353	138.993.838.833
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	114.493.721.383	72.904.963.345
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.598.713.187.211	2.213.060.663.049
Thu nhập khác	31	VI.6	151.761.821.218	113.093.985.894
Chi phí khác	32	VI.7	142.035.802.432	83.245.861.177
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.726.018.786	29.848.124.717
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.608.439.205.997	2.242.908.787.766
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		400.652.405.032	316.049.361.025
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(14.968.797.102)	(8.436.626.352)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.222.755.598.067	1.935.296.053.093
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		2.211.253.974.571	1.934.215.457.230
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		11.501.623.496	1.080.595.863

Hưng Yên, ngày 06 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Trang

Phạm Thị Kim Oanh

Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		2.608.439.205.997	2.242.908.787.766
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		556.108.322.687	477.243.186.974
Các khoản dự phòng	03		(7.296.315.043)	(5.127.467.707)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04		38.197.623.898	1.055.827.571
Chi phí lãi vay	05		(46.934.532.354)	(36.657.312.451)
	06		118.019.669.890	83.754.910.316
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		3.266.533.975.075	2.763.177.932.469
Biến động các khoản phải thu	09		82.342.161.661	(224.961.014.404)
Biến động hàng tồn kho	10		543.802.130.814	(492.313.380.351)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(243.975.167.874)	(842.569.434.594)
Biến động chi phí trả trước	12		(268.670.700.316)	(30.152.684.582)
Tiền lãi vay đã trả	14		(111.597.863.515)	(81.058.955.443)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(331.943.891.954)	(742.733.739.918)
Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		-	3.636.650.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(181.620.568.095)	(136.220.414.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		2.754.870.075.796	216.804.958.947
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.661.214.218.378)	(638.806.317.086)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		56.838.470.987	3.118.356.422
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.614.873.739.992)	(4.980.628.741.489)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		5.440.337.241.859	30.100.588.634
Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(115.947.860.804)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		344.686.537.986	28.171.851.619
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		449.826.431.658	(5.558.044.261.900)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		8.465.066.041.528	3.524.671.584.538
Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.270.797.786.046)	(360.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(642.223.602)	(1.108.892.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(806.373.968.120)	3.163.562.692.361
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.398.322.539.334	(2.177.676.610.592)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		4.264.641.954.689	4.558.660.713.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.965.720	(546.967.025)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	6.662.968.459.743	2.380.437.136.128

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 06 tháng 04 năm 2018



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox ;
- Sản xuất và mua bán tôn mạ kẽm, tôn mạ màu, tôn lợp;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 11
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
2 Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,99%	99,99%
3 Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	99,99%	100,00%
4 Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Địa chỉ: KCN Phố nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	100,00%	100,00%
5 Công ty TNHH Ống thép Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,95%	99,95%
6 Công ty TNHH Tôn Hòa Phát Địa chỉ: Đường E1, khu E, khu công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
7 Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,72%	99,72%
8 Công ty Cổ phần Nội thất Hòa phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
9 Công ty TNHH Điện lạnh Hòa phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	99,67%	99,67%
10 Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,67%	99,67%
11 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	12.510.383.387	10.571.592.154
Tiền gửi ngân hàng	833.162.208.005	753.825.362.535
Tiền đang chuyển	1.140.304.462	-
Các khoản tương đương tiền	5.816.155.563.889	3.500.245.000.000
Cộng	6.662.968.459.743	4.264.641.954.689

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	7.097.179.666.718	7.097.179.666.718	9.936.707.080.033	9.936.707.080.033
	7.097.179.666.718	7.097.179.666.718	9.936.707.080.033	9.936.707.080.033
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	15.315.649.848	15.315.649.848	1.251.738.400	1.251.738.400
	15.315.649.848	15.315.649.848	1.251.738.400	1.251.738.400

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	1.982.714.902.404	(32.732.619.381)	1.999.843.596.977	(33.784.891.839)
Cộng ngắn hạn	1.982.714.902.404	(32.732.619.381)	1.999.843.596.977	(33.784.891.839)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	282.716.882.808	-	408.750.980.885	-
Phải thu khác	90.406.691.756	(2.200.000.000)	174.429.950.876	(2.200.000.000)
Cộng	373.123.574.564	(2.200.000.000)	583.180.931.761	(2.200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	12.010.275.000	-	21.717.880.036	-
Phải thu khác	10.297.072.172	-	92.650.500	-
Cộng	22.307.347.172	-	21.810.530.536	-

5. Hàng tồn kho

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	537.906.834.606	(44.640.078.437)	1.067.045.868.296	(44.640.078.437)
Nguyên liệu, vật liệu	4.197.498.482.771	(43.471.769.595)	4.408.032.815.564	(48.971.892.001)
Công cụ, dụng cụ	1.166.343.367.699	(5.307.627.171)	1.268.892.892.753	(5.357.710.640)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.776.982.991.710	-	1.676.502.031.812	-
Thành phẩm	2.905.361.695.155	(46.233.857.619)	2.962.405.916.489	(45.169.264.501)
Hàng hóa	723.156.064.244	(171.959.009)	505.013.254.419	(171.959.009)
Hàng gửi bán	165.780.491.446	-	5.291.406.930	-
Cộng	11.473.029.927.631	(139.825.291.831)	11.893.184.186.263	(144.310.904.588)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	
Số dư đầu kỳ	4.726.077.899.797	
Tăng trong kỳ	1.683.396.672.336	
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(337.481.093.274)	
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(11.660.000.000)	
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(9.464.684.893)	
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(747.264.305)	
Thanh lý	(50.148.878.905)	
Biến động khác	(521.639.504)	
Số dư cuối kỳ	5.999.451.011.252	
Chi tiết		
	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	2.743.511.907.456	1.536.739.121.107
Dự án Nhà máy tôn mạ màu	2.338.471.751.951	2.189.597.742.478
Dự án Nông nghiệp	693.627.986.854	724.121.942.319
Dự án khác	223.839.364.991	275.619.093.893
Cộng	5.999.451.011.252	4.726.077.899.797

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư tại ngày 01/01/2018	4.866.916.317.804	15.336.909.018.759	782.367.752.616	50.741.795.948	203.095.968.862	4.495.873.223	21.244.526.727.212							
Mua trong kỳ	3.776.372.577	20.416.828.546	30.609.417.723	1.735.062.273	-	-	56.537.681.119							
Tăng do mua công ty con	378.063.361	74.091.489.107	6.031.685.456	330.653.636	-	211.589.297	81.043.480.857							
Đầu tư XD/CB hoàn thành	105.968.993.986	191.265.045.151	9.409.993.093	3.917.558.397	26.919.502.647	-	337.481.093.274							
Chuyển sang CPTT dài hạn	-	(694.387.608)	-	-	-	-	(694.387.608)							
Thanh lý, nhượng bán	(1.231.067.782)	(4.944.512.806)	(8.082.175.849)	(67.052.293)	-	-	(14.324.808.730)							
Biến động khác	-	41.736.295	(151.151.509)	-	-	-	(109.415.214)							
Phần loại lại	(26.523.666.437)	26.523.666.437	-	-	-	-	-							
Số dư tại ngày 31/03/2018	4.949.285.013.509	15.643.608.883.881	820.185.521.530	56.658.017.961	230.015.471.509	4.707.462.520	21.704.460.370.910							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.372.244.959.356	6.472.001.153.397	325.972.273.024	29.009.175.918	32.297.649.932	742.381.473	8.232.267.593.100							
Khấu hao trong kỳ	89.896.514.408	407.555.002.411	28.122.490.077	2.215.114.552	14.891.728.149	134.702.036	542.815.551.633							
Tăng do mua công ty con	258.343.296	53.749.391.123	4.656.382.104	266.056.817	-	145.523.108	59.075.696.448							
Chuyển sang CPTT dài hạn	-	(9.225.805)	-	-	-	-	(9.225.805)							
Thanh lý, nhượng bán	(810.122.019)	(3.013.148.981)	(5.410.977.031)	(67.052.293)	-	-	(9.301.300.324)							
Biến động khác	-	-	(7.244.318)	-	-	-	(7.244.318)							
Phần loại lại	(9.702.695.811)	9.702.695.811	-	-	-	-	-							
Số dư tại ngày 31/03/2018	1.451.886.999.230	6.939.985.867.956	353.332.923.856	31.423.294.994	47.189.378.081	1.022.606.617	8.824.841.070.734							
Giá trị còn lại														
Tại ngày 01/01/2018	3.494.671.358.448	8.864.907.865.362	456.395.479.592	21.732.620.030	170.798.318.930	3.753.491.750	13.012.259.134.112							
Tại ngày 31/03/2018	3.497.398.014.279	8.703.623.015.925	466.852.597.674	25.234.722.967	182.826.093.428	3.684.855.903	12.879.619.300.176							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2018	206.055.346.072	17.837.108.161	1.500.909.664	225.393.363.897
- Mua trong kỳ	-	285.000.000	-	285.000.000
- Tăng do mua công ty con	-	281.801.460	-	281.801.460
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.660.000.000	-	-	11.660.000.000
Số dư tại ngày 31/03/2018	217.715.346.072	18.403.909.621	1.500.909.664	237.620.165.357
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2018	31.726.235.517	6.628.657.477	1.500.909.664	39.855.802.658
- Khấu hao trong kỳ	868.613.356	1.127.312.262	7.130.994	2.003.056.612
- Tăng do mua công ty con	-	186.100.060	-	186.100.060
Số dư tại ngày 31/03/2018	32.594.848.873	7.942.069.799	1.508.040.658	42.044.959.330
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	174.329.110.555	11.208.450.684	-	185.537.561.239
Tại ngày 31/03/2018	185.120.497.199	10.461.839.822	(7.130.994)	195.575.206.027

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2018	15.780.994.600	230.360.522.943	246.141.517.543
Số dư ngày 31/03/2018	15.780.994.600	230.360.522.943	246.141.517.543
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	54.950.432.307	54.950.432.307
Khấu hao trong kỳ	-	3.019.024.437	3.019.024.437
Số dư ngày 31/03/2018	-	57.969.456.744	57.969.456.744
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	15.780.994.600	175.410.090.636	191.191.085.236
Tại ngày 31/03/2018	15.780.994.600	172.391.066.199	188.172.060.799

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa vận phòng và nhà xưởng	Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	526.451.813.217	86.978.996.499	26.730.586.939	71.352.248.193	120.950.508.366	832.464.153.214
Tăng trong kỳ	-	11.125.722.094	268.338.884.865	-	9.338.127.950	288.802.734.909
Tăng do mua công ty con	-	2.941.901.472	-	-	-	2.941.901.472
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	3.015.337.819	6.449.347.074	-	-	9.464.684.893
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	50.774.195	-	-	634.387.608	685.161.803
Thanh lý	-	(21.242.980)	-	-	-	(21.242.980)
Phân bổ trong kỳ	(2.616.578.087)	(23.501.890.954)	(4.588.194.231)	(1.633.222.923)	(6.245.820.384)	(38.585.706.579)
Phân loại lại	(100.187.750)	144.807.562	(44.619.812)	4.220.234.359	(4.220.234.359)	-
Số dư tại ngày 31/03/2018	523.735.047.380	80.734.405.707	296.886.004.835	73.939.259.629	120.456.969.181	1.095.751.686.732

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 31/03/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty CP Năng Lượng Hòa Phát	206.244.396.684	44.686.285.944	206.244.396.684	49.842.395.862
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Hòa Bình	4.367.130.430	4.367.130.430	4.367.130.430	4.367.130.430
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhon Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	59.381.998.000	-	-
Cộng	270.687.477.779	108.631.365.039	210.807.477.779	54.405.476.957

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	10.291.257.465.605	11.328.518.776.500
Cộng	10.291.257.465.605	11.328.518.776.500
Vay dài hạn		
Vay dài hạn	2.077.143.669.720	1.651.494.675.275
Cộng	2.077.143.669.720	1.651.494.675.275

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018	Mua công ty con	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 31/03/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	102.066.953.349	3.337.439.671	191.294.907.017	(219.965.123.708)	76.734.176.329
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	51.928.128	-	471.710.192.830	(464.562.779.120)	7.199.341.838
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	2.191.487.507	-	10.356.782.226	(9.199.413.169)	3.348.856.564
Thuế xuất nhập khẩu	30.212.655	-	22.018.978.386	(22.049.191.041)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	266.098.722.450	1.884.432.784	402.805.636.269	(331.943.891.954)	338.844.899.549
Thuế thu nhập cá nhân	2.943.401.586	191.707.710	7.191.235.902	(7.814.517.280)	2.511.827.918
Thuế tiêu thụ đặc biệt	598.617.287	-	9.306.729.751	(6.279.360.380)	3.625.986.658
Thuế tài nguyên	2.575.528.366	-	31.080.062.018	(23.368.403.000)	10.287.187.384
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.569.304.154	-	3.357.586.352	(1.868.626.950)	3.058.263.556
Các loại thuế, phí khác	125.388.365	-	11.672.813.416	(7.636.319.465)	4.161.882.316
Tổng	378.251.543.847	5.413.580.165	1.160.794.924.167	(1.094.687.626.067)	449.772.422.112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. Chi phí phải trả

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí phải trả cho nhà thầu	109.716.662.694	140.624.893.938
Chi phí lãi vay	43.405.028.657	35.025.639.245
Chi phí khuyến mại	23.114.119.936	60.608.283.542
Các khoản khác	70.649.798.810	72.496.239.745
Cộng	246.885.610.097	308.755.056.470
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	411.943.997.721	386.454.362.041
Cộng	411.943.997.721	386.454.362.041

15. Phải trả khác

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	5.839.609.100	2.136.591.436
Các khoản hỗ trợ khách hàng	43.148.376.719	68.760.740.511
Phải trả về hoạt động xuất nhập khẩu	1.232.009.049.458	306.020.067.753
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	21.073.103.951	18.040.448.530
Các khoản phải trả khác	66.115.704.507	47.177.500.964
Cộng	1.368.185.843.735	442.135.349.194
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	31.896.246.791	37.648.730.069
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.024.626.397	9.011.250.403
Cộng	41.920.873.188	46.659.980.472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Dự phòng phải trả

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	7.425.670.031	8.150.637.096
Cộng	7.425.670.031	8.150.637.096
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	8.694.986.027	10.231.965.322
Ký quỹ phục hồi môi trường	10.204.421.672	9.717.605.036
Cộng	18.899.407.699	19.949.570.358

BRẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	8.428.749.560.000	(1.093.000.000)	1.156.415.747.213	9.486.351.633.348	105.687.700.335	19.850.261.077.964
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.006.672.113.847	8.084.472.201	8.014.756.586.048
Cổ đông thiểu số góp vốn	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	2.528.235.830.000,00	2.528.049.530.000	-	-	-	5.056.285.360.000
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(4.503.452.577)	(4.503.452.577)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.213.804.610.000,00	-	(4.213.804.610.000)	-	-	-
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	(600.270.000,00)	-	600.270.000	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(236.000.000.000)	-	(236.000.000.000)
Hồi quỹ Đầu tư phát triển	-	-	(637.774.135.057)	637.449.884.245	324.250.812	-
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(302.532.386.830)	-	(302.532.386.830)
Trả thù lao thành viên Ban kiểm soát	-	-	-	(28.000.000)	-	(28.000.000)
Biến động khác	-	-	-	18.320.172.586	20.854.719	18.341.027.305
Số dư tại ngày 31/12/2017	15.170.790.000.000	(1.693.270.000)	518.641.612.156	13.397.029.077.196	110.613.825.490	32.397.580.211.910

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
T: +84 24 6284 8666 / 3628 2011 / F: +84 24 6283 3456
E: hpg@hoaphat.com.vn / prm@hoaphat.com.vn
W: www.hoaphat.com.vn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	(1.693.270.000)	518.641.612.156	13.397.029.077.196	110.613.825.490	32.397.580.211.910
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.211.253.974.571	11.501.623.496	2.222.755.598.067
Ảnh hưởng của giao dịch mua công ty con	-	-	-	-	-	120.000.000	120.000.000
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	(370.000.000)	-	370.000.000	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(984.668.047)	(984.668.047)
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(8.425.000.000)	-	(8.425.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(180.700.000.000)	-	(180.700.000.000)
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	400.000.000.000	(400.000.000.000)	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	(2.153.231.221)	-	(2.153.231.221)
Số dư tại ngày 31/03/2018	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	(2.063.270.000)	918.641.612.156	15.017.374.820.546	121.250.780.939	34.428.192.910.709

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT
66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
T: +84 24 6284 8666 / 3628 2011 / F: +84 24 6283 3456
E: hpg@hoaphat.com.vn / prm@hoaphat.com.vn
W: www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	15.170.790.000.000	8.428.749.560.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	2.528.235.830.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.213.804.610.000
Vốn góp cuối kỳ	15.170.790.000.000	15.170.790.000.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.517.079.000	1.517.079.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	1.517.079.000	1.517.079.000
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	(206.327)	(169.327)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.516.872.673	1.516.909.673
Cổ phiếu phổ thông	1.516.872.673	1.516.909.673
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	918.641.612.156	518.641.612.156
Quỹ khen thưởng phúc lợi	713.195.107.462	705.690.675.557

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Bán hàng	12.499.250.437.889	10.277.236.572.003
Cung cấp dịch vụ	22.455.294.030	11.412.450.087
Cho thuê bất động sản	118.205.206.967	75.713.764.847
Doanh thu bán bất động sản	515.901.859.524	16.788.355.055
Doanh thu khác	5.980.955.883	49.628.190.217
Cộng	13.161.793.754.293	10.430.779.332.209

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	149.798.400.731	153.827.914.451
Giảm giá hàng bán	67.833.911	363.049.344
Hàng bán bị trả lại	10.964.098.413	11.834.108.343
Cộng	160.830.333.055	166.025.072.138

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	9.664.640.957.670	7.724.817.621.395
Dịch vụ đã cung ứng	9.244.545.955	4.621.063.541
Giá vốn bất động sản cho thuê	72.500.070.179	48.659.652.607
Giá vốn bất động sản đã bán	284.112.316.243	11.369.594.704
Giá vốn khác	3.941.840.466	12.447.974.164
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.014.509.649	(22.765.682)
Cộng	10.035.454.240.162	7.801.893.140.729

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.268.448.678	37.080.382.487
Cổ tức, lợi nhuận được chia	900.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.683.067.932	31.462.103.640
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	692.155	2.577.344.494
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.465.965.200	2.730.968.700
Cộng	63.318.173.965	73.850.799.321

5. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	118.019.669.890	83.754.910.316
Chiết khấu thanh toán	2.803.799.000	2.835.744.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.975.081.619	21.281.688.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.198.316.053	3.633.172.065
Chi phí tài chính khác	2.751.884.532	236.265.375
Cộng	171.748.751.094	111.741.780.455

6. Thu nhập khác

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	54.466.824.703	611.271.638
Thu từ bán điện nước, cung cấp dịch vụ	90.471.933.181	82.953.625.751
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	1.415.349.654	1.293.610.267
Thu nhập khác	5.407.713.680	28.235.478.238
Cộng	151.761.821.218	113.093.985.894

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Chi phí khác

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý	52.800.741.027	930.674.445
Chi phí điện, nước, dịch vụ cung cấp	88.155.041.825	81.284.798.581
Chi phí khác	1.080.019.580	1.030.388.151
Cộng	142.035.802.432	83.245.861.177

8. Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Chi phí quảng cáo	6.671.426.360	1.950.239.034
Chi phí nhân viên	20.572.344.846	17.118.221.171
Chi phí khấu hao	4.601.234.333	3.648.068.661
Chi phí vận chuyển	53.279.364.000	49.792.185.024
Chi phí xuất khẩu	16.225.229.229	31.044.361.988
Chi phí khuyến mại	2.468.771.101	2.784.188.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	40.053.325.484	32.656.574.278
Cộng	143.871.695.353	138.993.838.833

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	5.654.111.918	5.156.109.917
Chi phí nhân viên	44.066.844.160	13.341.599.135
Chi phí khấu hao	9.042.271.685	7.521.667.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	55.730.493.620	46.885.587.289
Cộng	114.493.721.383	72.904.963.345

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)	Sản xuất và kinh doanh thép	Sản xuất công nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Nông nghiệp	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I	2	3	4	5	6	7	9
Số liệu Quý I năm 2018							
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.874.049.602.361	651.380.292.232		659.976.370.795	815.557.155.850		13.000.963.421.238
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	17.045.104.047	5.574.938.078.562	334.400.659.977	27.295.840.728	20.663.642.855	(5.974.343.326.169)	-
Tổng doanh thu thuần	17.045.104.047	16.448.987.680.923	985.780.952.209	687.272.211.523	836.220.798.705	(5.974.343.326.169)	13.000.963.421.238
Kết quả							
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.458.452.696.740	2.358.637.685.316	83.741.753.471	276.392.000.195	(15.819.688.484)	(1.562.691.260.027)	2.598.713.187.211
Thu nhập khác	1.335.722.714	98.846.867.187	1.156.388.498	508.708.009	52.282.081.390	(2.367.946.580)	151.761.821.218
Chi phí khác	773.451.627	91.611.352.632	22.971.233	(111.629.040)	50.513.107.607	(773.451.627)	142.035.802.432
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	1.459.014.967.827	2.365.873.199.871	84.875.170.736	277.012.337.244	(14.050.714.701)	(1.564.285.754.980)	2.608.439.205.997
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.457.268.640	321.251.526.375	12.960.073.375	59.763.837.157	2.219.699.485	-	400.652.405.032
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	5.126.280.686	52.337.638	(4.546.048.321)	-	(15.601.367.105)	(14.968.797.102)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	1.454.557.699.187	2.039.495.392.810	71.862.759.723	221.794.548.408	(16.270.414.186)	(1.548.684.387.875)	2.222.755.598.067

Tài sản bộ phận tại ngày

31/03/2018	29.276.456.377.327	46.210.127.171.309	2.435.501.843.692	3.077.035.612.403	4.306.087.231.223	(30.867.724.266.593)	54.437.483.969.361
Tài sản bộ phận	29.276.456.377.327	46.210.127.171.309	2.435.501.843.692	3.077.035.612.403	4.306.087.231.223	(30.867.724.266.593)	54.437.483.969.361
Tổng tài sản	672.319.598.436	17.421.280.833.638	1.370.061.666.432	2.019.346.185.548	1.306.766.252.054	(2.780.483.477.456)	20.009.291.058.652
Công nợ phải trả	672.319.598.436	17.421.280.833.638	1.370.061.666.432	2.019.346.185.548	1.306.766.252.054	(2.780.483.477.456)	20.009.291.058.652
Nguyên giá							
Tài sản cố định hữu hình	79.347.869.484	17.353.147.058.733	1.630.382.215.691	316.880.635.844	2.181.305.417.717	143.397.173.441	21.704.460.370.910
Tài sản cố định vô hình	31.969.306.640	99.796.875.693	91.265.684.071	811.801.460	16.139.578.780	(2.363.081.287)	237.620.165.357
Khấu hao							-
Tài sản cố định hữu hình	(45.360.114.005)	(7.488.187.479.744)	(899.199.653.126)	(146.853.771.836)	(199.787.742.375)	(45.452.309.648)	(8.824.841.070.734)
Tài sản cố định vô hình	(2.671.107.233)	(20.050.737.897)	(21.108.413.168)	(265.836.482)	(1.086.698.896)	3.137.834.346	(42.044.959.330)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Dầu tư tài chính (Công ty mẹ)	Sản xuất và kinh doanh thép	Kinh doanh máy xây dựng	Kinh doanh bất động sản	Nông nghiệp	Loại trừ	Tổng cộng
	VND 2	VND 3	VND 4	VND 5	VND 6	VND 7	VND 9
Số liệu Quý I năm 2017							
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	9.115.056.843.822	534.526.570.130	112.937.689.139	502.233.156.980	-	10.264.754.260.071
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	6.451.200.000	5.816.092.374.220	49.306.497.934	35.347.917.010	11.947.711	(5.907.209.936.875)	-
Tổng doanh thu thuần	6.451.200.000	14.931.149.218.042	583.833.068.064	148.285.606.149	502.245.104.691	(5.907.209.936.875)	10.264.754.260.071
Kết quả							
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.216.261.523.572	2.076.062.658.252	123.613.748.203	42.207.355.345	3.367.265.410	(3.248.451.887.733)	2.213.060.663.049
Thu nhập khác	1.409.860.555	82.583.358.585	27.659.204.839	2.789.327.401	447.974.099	(1.795.739.585)	113.093.985.894
Chi phí khác	112.439.760	80.532.581.211	931.991.951	1.849.446.816	340.056.088	(520.654.649)	83.245.861.177
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	3.217.558.944.367	2.078.113.435.626	150.340.961.091	43.147.235.930	3.475.183.421	(3.249.726.972.669)	2.242.908.787.766
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	281.893.852.089	19.163.288.691	13.003.327.461	1.988.892.784	-	316.049.361.025
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	6.851.753.973	(484.739.698)	(5.733.503.273)	-	(9.070.137.354)	(8.436.626.352)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	3.217.558.944.367	1.789.367.829.564	131.662.412.098	35.877.411.742	1.486.290.637	(3.240.656.835.315)	1.935.296.053.093

Tài sản bộ phận	17.392.708.260.616	30.184.133.329.302	1.891.514.949.841	2.476.144.345.548	3.047.165.112.627	(18.045.839.863.963)	36.945.826.133.971
Tổng tài sản	17.392.708.260.616	30.184.133.329.302	1.891.514.949.841	2.476.144.345.548	3.047.165.112.627	(18.045.839.863.963)	36.945.826.133.971
Công nợ bộ phận	582.749.788.848	13.528.411.485.840	859.615.100.766	1.118.446.246.436	587.276.522.563	(1.134.170.727.141)	15.542.328.417.312
Tổng nợ phải trả	582.749.788.848	13.528.411.485.840	859.615.100.766	1.118.446.246.436	587.276.522.563	(1.134.170.727.141)	15.542.328.417.312
Nguyên giá							
Tài sản cố định hữu hình	64.143.216.913	16.648.585.166.755	1.296.889.220.950	212.705.496.991	715.878.772.568	164.315.294.055	19.102.517.168.232
Tài sản cố định vô hình	31.773.096.640	95.661.254.835	89.657.374.071	-	3.798.578.780	(2.363.081.287)	218.527.223.039
Khấu hao							
Tài sản cố định hữu hình	(37.397.891.655)	(5.878.235.596.654)	(759.832.501.788)	(72.406.886.160)	(40.763.479.769)	(39.383.051.282)	(6.828.019.407.308)
Tài sản cố định vô hình	(2.428.710.364)	(16.611.798.269)	(18.614.433.472)	-	(280.596.913)	3.128.675.172	(34.806.863.846)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý I năm 2018 là 2.222 tỷ đồng, tăng 287 tỷ đồng tương ứng 15% so với cùng kỳ năm 2017 (Quý I năm 2017 là 1.935 tỷ đồng) chủ yếu đến từ mảng kinh doanh thép và bất động sản.

Hưng Yên, ngày tháng năm 2018

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

